

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NGUYỄN BÌNH**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 3025 /QĐ-UBND

Nguyễn Bình, ngày 18 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NGUYỄN BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 11/NQ-HĐND ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Nguyễn Bình khoá XX kỳ họp thứ 2 Về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán chi ngân sách địa phương năm 2021;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tài chính – Kế hoạch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách nhà nước năm 2021

(Theo các biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch và Thủ trưởng các đơn vị thụ hưởng ngân sách huyện tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- Như điều 3;
- Lưu VT, TCKH. *TT*

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Đào Nguyễn Phong



CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	496.230	673.102	135,6
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	19.456	23.655	121,6
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	4.456		
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	15.000	23.655	157,7
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh	476.774	570.374	119,6
-	Thu bổ sung cân đối	425.054	505.689	119,0
-	Thu bổ sung có mục tiêu	51.720	64.685	125,1
3	Thu kết dư		717	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		78.356	
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	496.230	672.739	135,6
I	Chi cân đối ngân sách huyện	444.510	577.552	129,9
1	Chi đầu tư phát triển	43.992	94.533	214,9
2	Chi thường xuyên	323.277	400.528	123,9
3	Dự phòng ngân sách	8.716	8.794	100,9
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
5	Chi nộp ngân sách cấp trên		256	
6	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	68.525	73.441	107,2
II	Chi các chương trình mục tiêu	51.720	77.614	150,1
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		540	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.720	77.074	149,0
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau		17.573	

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện	Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN	23.156	19.456	107.949	102.728	466,2	528,0
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	23.156	19.456	28.876	23.655	124,7	121,6
I	Thu nội địa	23.156	19.456	28.876	23.655	124,7	121,6
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	400	0	669	0	167,3	
	Thuế môn bài						
	Thuế GTGT	400		668		167,0	
	Thuế TNDN			1			
	Thuế tài nguyên						
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	370	0	513	0	138,6	
	Thuế môn bài						
	Thuế GTGT	320		373		116,6	
	Thuế TNDN	50		140			
	Thuế tài nguyên						
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	13.250	13.250	16.508	16.508	124,6	124,6
	Thuế môn bài						
	Thuế GTGT	8.944	8.944	12.643	12.643	141,4	141,4
	Thuế TNDN	1.500	1.500	1.271	1.271	84,7	84,7
	Thuế tài nguyên	2.806	2.806	2.561	2.561	91,3	91,3
	Thuế tiêu thụ đặc biệt			33	33		
5	Thuế thu nhập cá nhân	930	930	814	814	87,5	87,5
6	Thuế bảo vệ môi trường						
7	Lệ phí trước bạ	3.500	3.500	2.924	2.924	83,5	83,5
8	Thu phí, lệ phí	1.670	1.250	1.605	1.174	96,1	93,9
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp						
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	26	26	31	31	119,2	119,2
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	210		131		62,4	
12	Thu tiền sử dụng đất	1.400		2.714	651	193,9	
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước						

14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
	(Chi tiết theo sắc thuế)						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	200		501		250,5	
16	Thu khác ngân sách	1.200	500	2.466	1.553	205,5	310,6
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
II	Thu viện trợ						
B	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			717	717		
C	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			78.356	78.356		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm 2021	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh (%)		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NSDP	496.230	426.931	69.299	672.739	597.178	75.561	136	140	109
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	375.985	306.686	69.299	503.854	433.043	70.811	134	141	102
I	Chi đầu tư phát triển	43.992	43.992	0	94.534	94.534	0	215	215	
1	Chi đầu tư cho các dự án	43.992	43.992		94.174	94.174		214	214	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	0			0					
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	0			0					
-	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	0			0					
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	0			0					
3	Chi đầu tư phát triển khác	0			360	360				
II	Chi thường xuyên	323.277	255.181	68.096	400.526	330.528	69.998	124	130	103
	Trong đó:	0			0					
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	184.502	183.803	699	192.396	192.396		104	105	
2	Chi khoa học và công nghệ	0			0					
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	0			0					
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	0			0					
V	Dự phòng ngân sách	8.716	7.513	1.203	8.794	7.981	813	101	106	68
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0			0					
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	51.720	51.720	0	77.614	73.149	4.465	150	141	

I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	0	0	0	540	540	0			
1	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	0			485	485				
2	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	0			55	55				
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	51.720	51.720		77.074	72.609	4.465	149	140	
C	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	68.525	68.525		73.442	73.442		107	107	
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			17.573	17.288	285			
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			256	256				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	494.792	597.178	121
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	68.525	73.442	
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	426.267	506.192	119
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	63.992	95.074	149
1	Chi đầu tư cho các dự án	63.992	94.714	
	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
1.2	Chi khoa học và công nghệ			
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình			
1.4	Chi văn hóa thông tin			
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
1.6	Chi thể dục thể thao			
1.7	Chi bảo vệ môi trường			
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	63.992	94.714	148
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
1.10	Chi bảo đảm xã hội			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác		360	
II	Chi thường xuyên	354.806	403.137	114
	<i>Trong đó:</i>			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	183.803	192.396	105
2	Chi khoa học và công nghệ			
3	Chi y tế, dân số và gia đình (BHYT)	26.857	29.671	110
4	Chi văn hóa thông tin	1.952	1.798	92
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
6	Chi thể dục thể thao			#DIV/0!
7	Chi bảo vệ môi trường	332	328	99
8	Chi các hoạt động kinh tế	10.683	57.733	540
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	119.534	106.456	89
10	Chi bảo đảm xã hội	9.958	10.813	109
11	Chi khác	1.010	1.253	124
12	Chi an ninh	254	434	171
13	Chi quốc phòng	423	2.255	533
III	Dự phòng ngân sách	7.469	7.981	107
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		17.288	
D	CHI NỘP NS CẤP TRÊN		256	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN			QUYẾT TOÁN						SO SÁNH (%)		
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYÊN
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10=4/1	11=5/2	12=6/3
	TỔNG SỐ	301.070	0	301.070	412.439	0	412.439	0	0	0	137,0		137,0
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	293.557	0	293.557	378.297	0	378.297	0	0	0	128,9		128,9
1	Văn phòng Huyện Ủy	5.403		5.403	7.880		7.880	0			145,8		145,8
2	Văn phòng HĐND và UBND	5.105		5.105	22.359		22.359	0			438,0		438,0
3	Phòng Nông nghiệp	4.349		4.349	2.820		2.820	0			64,8		64,8
4	Trung tâm dịch vụ nông nghiệp	1.581		1.581	1.640		1.640	0			103,7		103,7
5	Phòng Tư pháp	327		327	408		408	0			124,8		124,8
6	Phòng Tài chính - KH	1.013		1.013	1.248		1.248	0			123,2		123,2
7	Thanh tra NN huyện	438		438	550		550				125,6		125,6
8	Phòng Giáo dục - Đào tạo	194.055		194.055	197.697		197.697	0			101,9		101,9
9	Trung tâm bồi dưỡng chính trị	602		602	624		624	0			103,7		103,7
10	Trung tâm GDNN-GDTX	2.085		2.085	2.216		2.216	0			106,3		106,3
11	Phòng Lao động TBXH	7.716		7.716	11.523		11.523	0			149,3		149,3
12	Phòng Tài nguyên - môi trường	966		966	2.083		2.083	0			215,6		215,6
13	Trung tâm văn hóa truyền thông	1.904		1.904	1.798		1.798	0			94,4		94,4
14	Phòng Y tế	101		101	121		121	0			119,8		119,8
15	Phòng Dân tộc	714		714	724		724	0			101,4		101,4
16	Phòng Kinh tế - Hạ tầng	59.551		59.551	113.544		113.544	0			190,7		190,7
17	Phòng Văn hoá TT	1.956		1.956	511		511	0			26,1		26,1
18	Phòng Nội Vụ	2.259		2.259	4.493		4.493	0			198,9		198,9
19	Mặt trận tổ quốc	627		627	775		775	0			123,6		123,6
20	Huyện Đoàn	420		420	449		449	0			106,9		106,9
21	Hội Phụ Nữ	561		561	732		732	0			130,5		130,5
22	Hội Nông dân	422		422	485		485	0			114,9		114,9
23	Hội cựu chiến binh	426		426	471		471	0			110,6		110,6
24	Chữ Thập đỏ	123		123	238		238	0			193,5		193,5
25	Hội khuyến học	88		88	113		113	0			128,4		128,4
26	Hội Luật gia	88		88	106		106	0			120,5		120,5
27	Công an	254		254	434		434	0			170,9		170,9

28	Ban chỉ huy quân sự huyện	423		423	2.255		2.255	0			533,1		533,1
II	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	7.513		7.513	7.981		7.981	0			106,2		106,2
III	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	0			0			0					
IV	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH XÃ	0			8.881		8.881	0					
V	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	0			17.280		17.280	0					

QUYẾT TOÁN CHI BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán						Quyết toán						So sánh (%)					
		Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu			Tổng số	Bổ sung cân đối	Tổng số	Bổ sung có mục tiêu		
					Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia				Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và nhiệm vụ theo quy định	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=7/1	14=8/2	15=9/3	16=10/4	17=11/5	18=12/6
	TỔNG SỐ	68.524	68.524	0	0	0	0	73.442	64.561	8.881	0	8.881	0	107,2	94,2				
1	TT Nguyễn Bình	3.887	3.887	0				3.268	2.758	510		510		84,1	71,0				
2	TT Tinh Túc	3.722	3.722	0				4.036	3.530	506		506		108,4	94,8				
3	Xã Thê Dục	3.174	3.174	0				3.450	3.136	314		314		108,7	98,8				
4	Xã Vũ Minh	5.976	5.976	0				6.248	5.350	898		898		104,6	89,5				
5	Xã Minh Tâm	6.136	6.136	0				6.798	5.566	1.232		1.232		110,8	90,7				
6	Xã Tam Kim	4.148	4.148	0				5.550	4.213	1.337		1.337		133,8	101,6				
7	Xã Triệu Nguyên	3.477	3.477	0				3.488	3.325	163		163		100,3	95,6				
8	Xã Vũ Nông	3.860	3.860	0				3.961	3.528	433		433		102,6	91,4				
9	Xã Ca Thành	4.164	4.164	0				4.553	4.145	408		408		109,3	99,5				
10	Xã Yên Lạc	3.063	3.063	0				3.564	3.004	560		560		116,4	98,1				
11	Xã Phan Thanh	3.750	3.750	0				3.854	3.585	269		269		102,8	95,6				
12	Xã Mai Long	4.396	4.396	0				4.696	4.317	379		379		106,8	98,2				
13	Xã Thành Công	4.032	4.032	0				4.511	3.981	530		530		111,9	98,7				
14	Xã Hưng Đạo	3.893	3.893	0				3.992	3.780	212		212		102,5	97,1				
15	Xã Hoa Thám	3.869	3.869	0				4.151	3.810	341		341		107,3	98,5				
16	Xã Quang Thành	3.937	3.937	0				4.082	3.550	532		532		103,7	90,2				
17	Xã Thịnh Vượng	3.040	3.040	0				3.240	2.983	257		257		106,6	98,1				

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021
(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Biểu số 102/CK-NSNN

STT	Nội dung	Dự toán										Quyết toán										Đơn vị: Triệu đồng						
		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó			Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững										Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới						So sánh (%)		
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên			
										Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước						
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5=8+15	6=11+18	7=8+11	8=9+10	9	10	11=12+13	12	13	14=15+18	15=16+17	16	17	18=19+20	19	20	21=4/1	22=5/2	23=6/3				
	TỔNG SỐ	539,896	539,896	0,000	539,896	539,896	0,000	54,872	54,872	54,872	0,000	0,000	0,000	0,000	485,024	485,024	485,024	0,000	0,000	0,000	100	100						
I	Ngân sách cấp huyện	16,759	16,759	0,000	16,759	16,759	0,000	16,759	16,759	16,759	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	100	100					
I	Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng huyện	16,759	16,759		16,759	16,759	0,000	16,759	16,759	16,759		0,000		0,000	0,000			0,000	0,000	0,000	0,000	100	100					
II	Ngân sách xã	523,137	523,137	0,000	523,137	523,137	0,000	38,113	38,113	38,113	0,000	0,000	0,000	0,000	485,024	485,024	485,024	0,000	0,000	0,000	0,000	100	100					
1	Minh Tâm	0,948	0,948		0,948	0,948	0,000	0,000	0,000			0,000			0,948	0,948	0,948		0,000			100	100					
2	Tam Kim	56,229	56,229		56,229	56,229	0,000	0,000	0,000			0,000				56,229	56,229	56,229		0,000			100	100				
3	Thành Công	38,113	38,113		38,113	38,113	0,000	38,113	38,113	38,113		0,000			0,000	0,000	0,000		0,000			100	100					
4	Triệu Nguyên	5,956	5,956		5,956	5,956	0,000	0,000	0,000			0,000			5,956	5,956	5,956		0,000			100	100					
5	Vũ Nông	269,957	269,957		269,957	269,957	0,000	0,000	0,000			0,000			269,957	269,957	269,957		0,000			100	100					
6	Yên Lạc	151,934	151,934		151,934	151,934	0,000	0,000	0,000			0,000			151,934	151,934	151,934		0,000			100	100					